

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-PT.

Ngày: 22/4/2019

V/v : “Ly hôn, tranh chấp chia tài
sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhiên.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 22/4/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2019/TLPT- HNGĐ ngày 25/02/2019 về việc: "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 78/2018/DS - ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2019/QĐ-PT ngày 28/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2019/QĐ-PT ngày 08/4/2019 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị H, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Trần Văn V, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện L - Do ông Phạm Văn H là đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn Đ (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27/9/2017 và các lời khai tiếp sau, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn Đ ngày 14/5/1994, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau đó đến ngày 19/7/2017 chị và anh Đ mới đến UBND xã D, huyện L để đăng ký kết hôn. Kể từ khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận không có mâu thuẫn gì lớn xảy ra. Do kinh tế gia đình khó khăn nên năm 2007 chị đi xuất khẩu lao động tại Malaysia đến năm 2011 thì về nước; Lý do chị về nước là vì anh Đ phạm tội "Chống người thi hành công vụ" bị xử phạt 01 năm tù, nên chị phải về để chăm sóc các con; Đến năm 2012 anh Đ được ra tù và do kinh tế gia đình vẫn khó khăn nên chị lại đi xuất khẩu lao động tại Malaysia và đến năm 2017 thì chị về nước; Kể từ khi chị về nước thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng chở nên trầm trọng; Nguyên nhân là do anh Đ thường đi chơi bời, rượu chè say sưa sau đó về nhà đánh chửi vợ con. Hiện vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng đã ly thân với nhau, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng và kéo dài, không còn khả năng đoàn tụ được nữa, do đó chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Vợ chồng sinh được 02 con là Nguyễn Thị T, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 2001 (đã lấy chồng). Do đó nay ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng có các tài sản chung như sau:

+ Đất ở có diện tích 244m², tại thửa số 09, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thôn Đ, xã D, huyện L, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 29/12/2005 mang tên ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H.

+ Tài sản trên đất gồm có: 01 nhà ở 03 gian cấp 4 xây dựng năm 1997, 01 nhà ở lợp tôn xây dựng năm 2014, 01 nhà bếp lợp tôn xây dựng năm 2016, 01 nhà vệ sinh + nhà tắm + mái tôn trước nhà xây dựng năm 2016, 01 sân lát gạch xây dựng năm 2017, 01 tường bao xây gạch dài khoảng 15m xây dựng năm 1998, 01 công nông đầu dọc mua năm 2008, 01 bộ bàn ghế gỗ lim mua năm 2008, 15.000 viên gạch chỉ đất nung. Nay chị yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật và chị có nguyện vọng được chia đất để ở.

- Về công nợ chung: Chị xác định vợ chồng nợ anh Trần Văn V (em chị) số tiền 25.000.000đ, trong đó 15.000.000đ là tiền vay và 10.000.000đ là tiền anh V làm mái tôn, cửa tôn công trình phụ cho nhà chị. Nay chị yêu cầu cả hai vợ chồng

chị phải có trách nhiệm trả cho anh V số tiền nêu trên ; Về số tiền vay của Ngân hàng CSXH huyện L 25.000.000đ là do anh Đ tự vay và chi tiêu , chị không biết nên cá nhân anh Đ phải trả cho Ngân hàng CSXH huyện L số tiền này.

Theo bản tự khai ngày 23/10/2017 và các lời khai tiếp sau, bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Trần Thị H ngày 14/5/1994, kết hôn do tự nguyện, có tổ chức cưới nhưng không đăng ký kết hôn; Sau đó đến ngày 19/7/2017 mới đến UBND xã D , huyện L để đăng ký kết hôn . Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận không có mâu thuẫn gì lớn xảy ra; Đến năm 2007 chị H đi xuất khẩu lao động tại Malaysia đến năm 2011 thì về nước; Sau khi về nước, anh có khuyên chị H ở nhà không đi nữa nhưng chị H không nghe và năm 2012 chị H lại đi xuất khẩu lao động tại Malaysia và đến năm 2017 thì về nước; Sau khi về nước chị H có những lời nói xúc phạm anh, do lúc nóng giận anh có chửi và tát chị H nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn . Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, do đó anh muốn chị H rút đơn để về đoàn tụ vợ chồng; Còn nếu chị H kiên quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng sinh được 02 con là Nguyễn Thị T, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 2001 (đã lấy chồng); Nay nếu phải ly hôn thì anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có các tài sản chung như sau:

+ Đất ở có diện tích 244m², tại thửa số 09, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thôn Đ, xã D, huyện L, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 29/12/2005 mang tên ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H.

+ Tài sản trên đất gồm có : 01 nhà ở 03 gian cấp 4 xây dựng năm 1997, 01 nhà ở lợp tôn xây dựng năm 2014, 01 nhà bếp lợp tôn xây dựng năm 2016, 01 nhà vệ sinh nhà tắm + mái tôn trước nhà xây dựng năm 2016, 01 sân lát gạch xây dựng năm 2017, 01 tường bao xây gạch dài khoảng 15 m xây dựng năm 1998, 01 công nông đầu dọc mua năm 2008, 01 bộ bàn ghế gỗ lim mua năm 2008, 15.000 viên gạch chỉ. Nay ly hôn anh yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

- Về công nợ chung ; Anh xác định số tiền 25.000.000đ, trong đó 15.000.000đ là tiền vay và 10.000.000đ là tiền anh V làm mái tôn, cửa tôn và công trình phụ cho nhà anh, nhưng số tiền này chị H đã trả anh V xong rồi; Về số nợ vay của Ngân hàng CSXH huyện L 25.000.000đ là do anh tự vay, nên cá nhân anh chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo như hợp đồng đã thoả thuận , anh không yêu cầu chị H phải có trách nhiệm trả.

Theo bản tự khai ngày 29/11/2017 và các lời khai tiếp sau , người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn V trình bày: Do quan hệ là anh chị em trong gia đình, nên khi anh Đ làm nhà thì anh có cho anh Đ vay 15.000.000đ và anh Đ trực tiếp nhận tiền; Đến tháng 7/2017 anh Đ có bảo anh làm cho 01 mái tôn, 02 cửa nhôm kính, hàng rào bê tông sân giếng và mua hộ 01 bếp ga, hết

tổng số tiền 10.000.000đ, hiện chưa trả; Nay chị H, anh Đ ly hôn thì anh yêu cầu chị H, anh Đ trả anh số tiền còn nợ nêu trên.

Theo bản tự khai ngày 03/8/2018 và các lời khai tiếp sau, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện L do ông Phạm Văn H là đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng trình bày: Căn cứ Hợp đồng tín dụng số:70621005810 ngày 20/11/2015 giữa Ngân hàng CSXH huyện L với ông Nguyễn Văn Đ là đại diện hộ vay vốn. Theo đó ông Đ có vay của Ngân hàng CSXH huyện L thông qua Hội phụ nữ nhận uỷ thác số tiền là : Tiền vay Chương trình học sinh , sinh viên ngày 13/11/2015 là 11.000.000đ, hạn trả ngày 20/7/2021. Số tiền lãi còn nợ tính đến ngày 31/7/2018 là 1.818.000đ. Tiền vay Chương trình hộ cận nghèo ngày 20/5/2016 là 14.000.000đ, hạn trả ngày 24/5/2019. Số tiền lãi còn nợ tính đến ngày 31/7/2018 là 0 đ. Tổng số tiền vay gốc của 02 Chương trình và tiền nợ lãi tính đến ngày 31/7/2018 là 26.818.000đ. Nay anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị H ly hôn và chia tài sản chung tại TAND huyện L, Ngân hàng CSXH huyện L đề nghị TAND huyện L giao cho cá nhân anh Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm trả cho Ngân hàng CSXH huyện L số tiền còn nợ nêu trên theo các Hợp đồng đã giao kết cho đến khi thanh toán xong tiền gốc và tiền lãi.

Tại phiên toà sơ thẩm, anh Đ và Đại diện Ngân hàng CSXH huyện L vắng mặt nên chủ tọa công bố toàn bộ lời khai của anh Đ và Đại diện Ngân hàng CSXH huyện L tại phiên toà.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2018/DS - ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 58, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 28, 147, 163, 164, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng; Cho chị Trần Thị H ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về tài sản chung; Giao cho anh Nguyễn Văn Đ được quản lý và sử dụng các tài sản gồm : Đất ở có diện tích 84 m², thửa số 09, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất ngày 29/12/2015 mang tên anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị H.

Cụ thể các cạnh như sau : Cạnh AB =13,50m; Cạnh BC = 4,90m; Cạnh CD=1,40m; Cạnh DD=2,50m; Cạnh DH=14,90m; Cạnh HA=5,40m (có sơ đồ kèm theo).

Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà ở cấp bốn loại I xây dựng năm 1997; 01 nhà ở cấp bốn loại I xây dựng năm 2014; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh và bán mái tôn trước nhà xây dựng năm 2016; Sân gạch diện tích 22 m²; Tường bao diện tích 09 m²; 01 công nông đầu dọc ; 15.000 viên gạch c hí. Tổng trị giá tài sản là

164.501.000đồng (Một trăm sáu tư triệu năm trăm linh một ngàn đồng). Xong phải trích trả cho chị Trần Thị H số tiền 27.172.000đồng tiền chênh lệch tài sản. Anh Nguyễn Văn Đ được hưởng giá trị tài sản là 137.329.000đồng.

- Giao cho chị Trần Thị H được quản lý và sử dụng các tài sản gồm : Đất ở có diện tích 160 m², thửa số 09, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2015 mang tên anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị H.

Cụ thể các cạnh như sau : Cạnh HM = 8,10m; Cạnh MN =14,90m; Cạnh NE=1,30 m; Cạnh EF=2,80m; Cạnh FD=8,70m; Cạnh ĐH=14,90m (có sơ đồ kèm theo).

Tài sản gắn liền với đất bao gồm 01 nhà bếp loại A xây dựng năm 2016; 01 sân gạch diện tích 84 m²; Tường bao có diện tích 17,3 m²; 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ lim. Tổng trị giá tài sản 110.157.000 đồng và được nhận số tiền do anh Nguyễn Văn Đ trích trả là 27.172.000 đồng. Chị Trần Thị H được hưởng giá trị tài sản là 137.329.000 đồng.

3. Về công nợ:

- Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn Đ mỗi người phải trả cho anh Trần Văn V số tiền 12.500.000đồng.

- Anh Nguyễn Văn Đ tiếp tục trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện L số tiền 26.818.000 đồng theo các hợp đồng vay vốn đã ký kết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 09/01/2019 bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ nộp đơn kháng cáo bản án số 78/2018/DS - ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Tôi giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị giải quyết đôi nhà đất như cấp sơ thẩm đã giải quyết, cụ thể tôi lấy phần nhà đất giao cho chị H, còn chị H lấy phần nhà đất giao cho tôi. Tôi không lấy chênh lệch tài sản 27.172.000 đồng. Khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội là nợ chung vay để phát triển kinh tế gia đình và nuôi con ăn học nên đề nghị chia đôi mỗi người chịu một nửa; khoản nợ anh V 25 triệu đồng thì chị H đã thanh toán trả xong nên không còn nợ nữa; 15.000 viên gạch chỉ tôi đã bán cho người khác và chi tiêu cho gia đình nên không phải chia nữa. Lý do xin đổi lại nhà đất vì phần nhà đất giao cho tôi bị nằm xung quanh các nhà đất của gia đình chị H nên không thuận tiện trong quá trình sử dụng. Ngoài ra thì nhà đất giao cho tôi là tốt hơn nên cần cho mẹ con chị H để ổn định cuộc sống. Nếu chị H không lấy khoản tiền chênh lệch tài sản 27.172.000 đồng thì tôi xin rút nội dung kháng cáo liên quan đến số tiền

26.818.000 đồng vay nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện L, tôi sẽ dùng số tiền trích trả chênh lệch tài sản cho chị H để trả nợ Ngân hàng.

Chị Trần Thị H trình bày: Tôi không đồng ý kháng cáo của anh Đ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, vì: Nhà đất giao cho các bên tôi thấy cũng phù hợp. Mà đây là đất gia đình bố mẹ tôi cho nên xung quanh cũng toàn là người thân gia đình tôi, phần nhà đất giao cho anh Đ còn có lỗi đi khác nên tôi nghĩ không bị ảnh hưởng gì. Tôi khẳng định khoản vay anh V em trai tôi là 25.000.000 đồng đến nay chưa trả nên đề nghị mỗi người trả một nửa. Còn số gạch chỉ là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung, anh Đ chở đi nơi khác để không phải bán nên phải chia đôi. Về khoản nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện L anh Đ vay riêng tôi không biết nên không chịu trách nhiệm trả nợ, việc này Ngân hàng và anh Đ cũng nhất trí. Nay tôi suy nghĩ lại và để cho sự việc chấm dứt tôi đồng ý không cần anh Đ trích chia chênh lệch tài sản 27.172.000 đồng nữa mà để anh Đ dùng số tiền đó trả nợ cho Ngân hàng.

Anh Trần Văn V trình bày: Tôi khẳng định là khi anh Đ làm nhà tôi có cho vay số tiền 15 triệu đồng, việc này có cháu T chứng kiến và cất tiền vào két; còn số tiền 10 triệu đồng là tôi làm mái tôn, công trình phụ cho anh Đ, tôi làm giúp không lấy công nhưng tiền nguyên vật liệu phải trả tôi. Nay anh Đ, chị H chưa trả tiền tôi, ly hôn tôi yêu cầu mỗi người phải trả ½ khoản tiền này cho tôi.

Anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Chị H không lấy tiền chênh lệch tài sản thì tôi xin rút yêu cầu kháng cáo về số nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Tại phiên tòa chị H không lấy tiền chênh lệch tài sản, anh Đ xin rút kháng cáo nội dung liên quan đến số nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện L nên đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết nội dung anh Đ rút kháng cáo; Các nội dung khác án sơ thẩm giải quyết là có căn cứ pháp luật đảm bảo quyền lợi cho các đương sự nên không chấp nhận kháng cáo của anh Đ. Tuy nhiên về tài sản chị H không yêu cầu anh Đ phải trích chia nên căn cứ khoản 2, Điều 308 và Điều 309- BLTTDS, đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm về phần trích chia chênh lệch tài sản và án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đ được nộp cho Tòa án nhân dân huyện L trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều

272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đ là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là Ngân hàng chính sách xã hội Việt nam chi nhánh huyện L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX thấy đại diện Ngân hàng đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt Ngân hàng.

[3]. Bản án sơ thẩm số: 78/2018/DS - ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã giải quyết về quan hệ vợ chồng, giải quyết về con chung giữa chị H và anh Đ. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị các nội dung này nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4]. Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 78/2018/DS - ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L về phân chia tài sản chung và công nợ, HĐXX thấy:

[4.1]. Về tài sản chung: anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị H đều xác định khối tài sản chung gồm có:

- Đất ở diện tích 244 m², thửa số 09, tờ bản đồ số 37, tại địa chỉ thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 29/12/2005 mang tên ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H. Tài sản gắn liền với đất và các tài sản khác gồm có: 01 nhà ở 03 gian cấp 4 xây dựng năm 1997; 01 nhà ở cấp 4 xây dựng năm 2014, 01 nhà bếp xây dựng năm 2016, 01 nhà vệ sinh + nhà tắm + mái tôn trước nhà xây dựng năm 2016, 01 sân gạch xây dựng năm 2017, 01 tường bao xây gạch xây dựng năm 1998, 01 xe công nông đầu dọc, 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ lim, 15.000 viên gạch chi đất nung. Tổng trị giá tài sản nêu trên, theo kết quả định giá tài sản là 274.658.000đ. Trong quá trình chung sống vợ chồng đều có công sức đóng góp như nhau và hiện nay chị H không có chỗ ở nên cấp sơ thẩm chia cho chị H và anh Đ mỗi người được hưởng 1/2 tổng trị giá tài sản là phù hợp. Cụ thể cấp sơ thẩm đã xem xét phân chia:

+ Giao cho anh Nguyễn Văn Đ được quản lý và sử dụng các tài sản gồm: Đất ở có diện tích 84 m², thửa số 09, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2015 mang tên anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị H, các tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở cấp bốn loại I xây dựng năm 1997; 01 nhà ở cấp bốn loại I xây dựng năm 2014; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh và bán mái tôn trước nhà xây dựng năm 2016; Sân gạch diện tích 22 m²; Tường bao diện tích 09 m²; 01 công nông đầu dọc; 15.000 viên gạch chi. Tổng trị giá tài sản là 164.501.000đồng (Một trăm sáu

tư triệu năm trăm linh một ngàn đồng).

+ Giao cho chị Trần Thị H được quản lý và sử dụng các tài sản gồm: Đất ở có diện tích 160 m², thửa số 09, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2015 mang tên anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị H. Tài sản gắn liền với đất bao gồm 01 nhà bếp loại A xây dựng năm 2016; 01 sân gạch diện tích 84 m²; Tường bao có diện tích 17,3 m²; 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ lim. Tổng trị giá tài sản 110.157.000đồng và được nhận số tiền do anh Nguyễn Văn Đ trích trả là 27.172.000đồng. Chị Trần Thị H được hưởng giá trị tài sản là 137.329.000đồng. Chị H được anh Đ trích chia số tiền 27.172.000 đồng tiền chênh lệch tài sản.

- Từ những nội dung nêu trên, HĐXX thấy cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung của chị H, anh Đ là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự. Tại phiên tòa chị H tự nguyện không lấy tiền chênh lệch tài sản 27.172.000 đồng nên cần được chấp nhận, anh Đ không phải trích chia chênh lệch tài sản cho chị H nữa. HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về phân chia tài sản nhà đất và các tài sản khác của anh Nguyễn Văn Đ, cần giữ nguyên nội dung phân chia tài sản của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên các đương sự có sự thay đổi về việc trích chia chênh lệch tài sản được hưởng nên cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung trích chia chênh lệch tài sản và giá trị tài sản các bên được hưởng.

[4.2]. Về khoản nợ anh Trần Văn V: Tại các bản tự khai cũng như trình bày của các đương sự chị H và anh Đ đều thừa nhận nợ của anh Trần Văn V số tiền 25.000.000 đồng; anh Đ cũng xác định số tiền 25.000.000 đồng, trong đó 15.000.000đ là tiền vay và 10.000.000đ là tiền anh V làm mái tôn, cửa tôn và công trình phụ cho nhà anh nhưng cho rằng trước khi ly hôn chị H đã trả nợ xong khoản tiền này cho anh V.

Tại phiên tòa anh V khẳng định chị H, anh Đ chưa trả nợ; chị H không thừa nhận đã trả nợ anh V, anh Đ cũng không xuất trình được tài liệu nào chứng minh đã trả anh V số tiền trên. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đ, cần buộc chị H và anh Đ mỗi người phải chịu trách nhiệm trả cho anh Trần Văn V số tiền 12.500.000 đồng.

[4.3]. Về số tiền vay của Ngân hàng CSXH Việt Nam chi nhánh huyện L là 25.000.000đ tiền gốc và tiền lãi 1.818.000 đồng. Quá trình giải quyết Ngân hàng có quan điểm yêu cầu anh Đ phải có trách nhiệm cá nhân trả khoản tiền này và anh Đ cũng đã đồng ý trả nợ cho Ngân hàng CSXH huyện L theo như Hợp đồng đã thỏa thuận; anh Đ không yêu cầu chị H phải có trách nhiệm trả nợ cùng anh. Do vậy, cấp sơ thẩm buộc anh Đ trả nợ cho Ngân hàng CSXH huyện L số tiền vay và tiền lãi suất như đã thỏa thuận là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Đ rút yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu xem xét giải quyết về khoản nợ này nữa. Việc rút yêu cầu

kháng cáo của anh Đ là tự nguyện cần được chấp nhận, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung này.

[5]. Về chi phí tố tụng:

[5.1]. Về án phí sơ thẩm: Do có sự thay đổi về tài sản các đương sự được hưởng, sửa bản án sơ thẩm nên căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 148- BLTTDS nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của các đương sự được xác định lại.

[5.2]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên anh Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các nội dung khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2, khoản 5, Điều 308; Điều 309- Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đ về phân chia lại tài sản và khoản nợ anh Trần Văn V.

[2]. Đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung kháng cáo về khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh huyện L của anh Nguyễn Văn Đ.

[3]. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 78/2018/DS - ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L về nội dung trích chia chênh lệch tài sản và giá trị tài sản các đương sự được hưởng, án phí sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 58, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 28, 147, Điều 148, 163, 164, 165, 166- Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 2 Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

[3.1]. Về tài sản chung:

[3.1.1]. Giao cho anh Nguyễn Văn Đ được quản lý và sử dụng, sở hữu các tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất ở có diện tích 84 m² tại thửa số 09, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2015 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị H. Cụ thể các cạnh như sau : Cạnh AB=13,50m; Cạnh BC= 4,90m; Cạnh CD=1,40m; Cạnh DĐ=2,50m; Cạnh ĐH=14,90m; Cạnh HA=5,40m (có sơ đồ kèm theo).

- Tài sản gắn liền với đất gồm : 01 nhà ở cấp bốn loại I xây dựng năm 1997; 01 nhà ở cấp bốn loại I xây dựng năm 2014; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh và bán mái tôn trước nhà xây dựng năm 2016; Sân gạch diện tích 22 m²; Tường bao diện tích 09 m²; 01 công nông đầu dọc; 15.000 viên gạch chỉ.

Tổng trị giá tài sản anh Nguyễn Văn Đ được hưởng là 164.501.000 đồng (Một

trăm sáu tư triệu năm trăm linh một ngàn đồng).

Anh Nguyễn Văn Đ không phải trích trả cho chị Trần Thị H số tiền 27.172.000 đồng tiền chênh lệch tài sản.

[3.1.2]. Giao cho chị Trần Thị H được quản lý và sử dụng, sở hữu các tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng đất ở có diện tích 160 m² tại thửa số 09, tờ bản đồ số 37, địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2015 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị H. Cụ thể các cạnh như sau: Cạnh HM= 8,10m; Cạnh MN=14,90m; Cạnh NE=1,30 m; Cạnh EF=2,80m; Cạnh FĐ=8,70m; Cạnh ĐH=14,90m (có sơ đồ kèm theo).

+ Tài sản gắn liền với đất bao gồm 01 nhà bếp loại A xây dựng năm 2016; 01 sân gạch diện tích 84 m²; Tường bao có diện tích 17,3 m²; 01 bộ bàn ghế sa lông gỗ lim.

Tổng trị giá tài sản chị Trần Thị H được hưởng là 110.157.000 đồng (Một trăm mười triệu một trăm năm bảy nghìn đồng).

[3.2]. Về công nợ:

[3.2.1]. Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn Đ mỗi người phải trả cho anh Trần Văn V số tiền 12.500.000 đồng.

[3.2.2]. Anh Nguyễn Văn Đ tiếp tục trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh huyện L số tiền 26.818.000 đồng theo các hợp đồng vay vốn đã ký kết.

[3.3]. Về án phí sơ thẩm:

[3.3.1]. Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 5.507.850 đồng án phí dân sự chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 5.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0004087 ngày 17/10/2017 của Chi cục THADS huyện L. Chị H còn phải nộp 507.850 đồng án phí sơ thẩm.

[3.3.2]. Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 8.225.050 đồng án phí dân sự chia tài sản.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn Đ không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trả lại anh Đ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2018/0006891 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

[5]. Các nội dung khác:

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Cổng thông tin điện tử;
- UBND xã D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng